



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên
Ông Vũ Thế Nam	Thành viên
Ông Bùi Lê Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Trang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 11 năm 2022)
Ông Vũ Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Lượng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

01125
CÔNG
TÍNH
KIỂM T
LOI
IẾT I
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2023

10-C
TY
ÁN
TE
AM
TP H

Số: 0561 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo đó, tài sản cố định là các công trình điện được đầu tư bằng vốn Nhà nước và điều chuyển cho Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa ghi nhận một số tài sản liên quan đến Quyết định này vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do Tổng Công ty và các bên liên quan chưa hoàn thành xong các thủ tục cần thiết theo các quy định hiện hành. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 03 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ngô Anh Đức
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5210-2020-001-1

CHỖ ĐÓNG CHỮ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.179.299.905.244	16.543.694.679.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.846.866.511.571	3.420.523.484.507
1. Tiền	111		110.335.460.188	320.474.866.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.736.531.051.383	3.100.048.617.951
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.097.377.000.000	8.106.470.224.562
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.097.377.000.000	8.106.470.224.562
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.004.263.177.848	2.998.174.799.731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.669.416.871.245	1.229.077.680.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	546.935.526.331	466.387.962.476
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.817.612.968.420	1.351.799.113.037
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.702.188.148)	(49.089.956.108)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.624.441.841.098	1.108.599.707.216
1. Hàng tồn kho	141		1.624.441.841.098	1.110.710.963.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.111.256.369)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.606.351.374.727	909.926.463.760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	98.042.295.640	59.025.193.843
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.472.892.030.862	836.452.203.143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	35.417.048.225	14.449.066.774
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.859.537.642.329	59.070.619.098.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.920.931.833.801	2.430.324.571.311
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.920.931.833.801	2.430.324.571.311
II. Tài sản cố định	220		47.518.754.294.254	48.029.870.252.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	47.381.281.755.218	47.835.808.219.132
- Nguyên giá	222		143.876.154.266.707	135.450.267.383.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.494.872.511.489)	(87.614.459.163.975)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	137.472.539.036	194.062.033.295
- Nguyên giá	228		529.418.527.661	492.744.926.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(391.945.988.625)	(298.682.893.257)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.013.129.352.116	3.496.151.129.685
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.013.129.352.116	3.496.151.129.685
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.454.991.108.868	3.430.454.334.753
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.163.269.735.961	3.158.636.138.536
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		177.078.767.500	177.078.767.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		141.336.828.000	141.336.828.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.699.222.593)	(46.602.399.283)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000	5.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.951.731.053.290	1.683.818.810.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.951.465.813.290	1.683.553.570.743
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		265.240.000	265.240.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79.038.837.547.573	75.614.313.778.695

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.998.082.995.312	52.328.001.632.533
I. Nợ ngắn hạn	310		18.997.853.661.553	16.383.496.874.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.929.234.896.000	8.625.935.303.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	59.505.464.071	76.243.905.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	35.778.842.133	185.114.175.285
4. Phải trả người lao động	314		1.927.019.013.425	2.185.069.066.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	293.505.935.940	621.260.455.961
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.548.472.961	2.886.435.831
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	667.321.587.993	601.853.171.575
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	6.424.023.829.611	3.285.235.545.429
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	652.915.619.419	799.898.815.740
II. Nợ dài hạn	330		36.000.229.333.759	35.944.504.757.542
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	355.660.177.584	12.150.943.748
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		217.273.848	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.577.347.609	1.109.743.453
4. Phải trả dài hạn khác	337	19	885.997.951.349	968.583.332.600
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	34.723.073.692.543	34.930.641.324.725
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		25.702.890.826	32.019.413.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.040.754.552.261	23.286.312.146.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	24.068.747.634.505	23.314.135.448.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.840.602.544.406	22.565.872.523.664
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.875.064.772	97.241.467.347
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.126.270.025.327	651.021.457.179
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(27.993.082.244)	(27.823.302.028)
1. Nguồn kinh phí	431		(28.690.244.972)	(28.724.172.735)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		697.162.728	900.870.707
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		79.038.837.547.573	75.614.313.778.695

Lê Hồng Huệ
Người lập biểu

Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	152.892.367.271.347	143.271.211.875.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		152.892.367.271.347	143.271.211.875.694
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	147.126.303.432.861	137.239.544.846.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.766.063.838.486	6.031.667.028.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	468.223.722.938	874.770.923.831
7. Chi phí tài chính	22	27	2.207.950.404.760	2.004.275.769.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.092.315.546.133	2.000.795.006.186
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.757.506.369.460	2.006.828.786.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.180.662.463.138	2.238.712.929.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		88.168.324.066	656.620.467.894
11. Thu nhập khác	31	29	85.746.156.442	100.976.350.170
12. Chi phí khác	32	30	(2.876.715.183)	12.124.212.872
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		88.622.871.625	88.852.137.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		176.791.195.691	745.472.605.192
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	27.278.000.653	150.979.440.879
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		149.513.195.038	594.493.164.313

Thủy

Nguyễn Thị Diệu Thúy
Người lập biểu

Thanh Thủy

Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	176.791.195.691	745.472.605.192
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.372.307.044.512	8.920.947.073.694
Các khoản dự phòng	03	(22.483.358.274)	(16.404.904.733)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	68.494.195.766	(341.070.110.273)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(468.210.570.483)	(499.840.947.652)
Chi phí lãi vay	06	2.092.315.546.133	2.000.795.006.186
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.219.214.053.345	10.809.898.722.414
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.656.431.890.212)	(1.187.784.213.605)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.211.449.925)	23.734.830.845
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(181.821.142.295)	2.006.523.263.651
Thay đổi chi phí trả trước	12	(306.274.930.858)	(1.032.713.323.178)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.079.621.129.454)	(2.011.397.100.567)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81.752.756.062)	(161.248.268.717)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	475.678.368.148	215.114.518.934
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(303.242.713.549)	(470.824.111.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.033.536.409.138	8.191.304.318.731
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.982.656.607.127)	(10.538.591.997.898)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	58.778.360.907	41.706.351.302
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.097.377.000.000)	(8.106.470.224.562)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.106.470.224.562	4.730.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	444.865.183.350	427.885.949.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.469.919.838.308)	(13.445.469.921.446)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.643.065.607.681	7.726.509.290.921
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.780.331.805.904)	(7.500.211.157.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.862.733.801.777	226.298.133.509
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.426.350.372.607	(5.027.867.469.206)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.420.523.484.507	8.467.319.667.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.345.543)	(18.928.713.852)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.846.866.511.571	3.420.523.484.507

Lê Hồng Huệ
Người lập biểu

Lưu Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	399 517 077	406 293 711
- Tiền gửi ngân hàng	107 086 622 703	319 098 708 632
- Tiền đang chuyển	2 849 320 408	969 864 213
- Các khoản tương đương tiền	4 736 531 051 383	3 100 048 617 951
Cộng	4 846 866 511 571	3 420 523 484 507

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu,						

trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5 097 382 000 000	5 097 382 000 000	8 106 475 224 562	8 106 475 224 562
b1) Ngắn hạn	5 097 377 000 000	5 097 377 000 000	8 106 470 224 562	8 106 470 224 562
- Tiền gửi có kỳ hạn	5 097 377 000 000	5 097 377 000 000	8 106 470 224 562	8 106 470 224 562
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3 481 685 331 461	(26 699 222 593)	3 454 986 108 868	3 477 051 734 036	(46 602 399 283)	3 430 449 334 753
- Đầu tư vào công ty con	3 163 269 735 961		3 163 269 735 961	3 158 636 138 536		3 158 636 138 536
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	177 078 767 500		177 078 767 500	177 078 767 500		177 078 767 500
- Đầu tư vào đơn vị khác	141 336 828 000		141 336 828 000	141 336 828 000		141 336 828 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3 669 416 871 245	1 229 077 680 326
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1 817 612 968 420		1 351 799 113 037	

- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	48 391 057 451		61 073 254 966	
- Phải thu người lao động	1 863 841 301		42 867 217	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn	62 060 471 516		56 764 454 273	
- Các khoản chi hộ	(1 703 634 331 448)		(2 423 857 075 102)	
- Phải thu khác	3 408 931 929 600		3 657 775 611 683	
b) Dài hạn	2 920 931 833 801		2 430 324 571 311	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	10 000 000		10 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	2 877 685 874 432		2 430 314 571 311	
- Phải thu khác	43 235 959 369			
Cộng	4 738 544 802 221		3 782 123 684 348	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác		9 364 466 854		1 665 151 055
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ		44 951 821		17 462 221
- Phải thu khác		9 319 515 033		1 647 688 834
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 557 655 897 281		1 029 337 716 821	
- Công cụ, dụng cụ	29 055 544 469		35 538 913 700	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37 730 399 348		45 834 333 064	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	1 624 441 841 098		1 110 710 963 585	(2 111 256 369)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	3 974 347 015 066		3 464 684 403 097	
- Sửa chữa	38 782 337 050		31 466 726 588	
Cộng	4 013 129 352 116		3 496 151 129 685	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	4 845 012 188 484	44 783 193 241 736	83 843 309 713 711	1 956 198 740 192		22 553 498 984	135 450 267 383 107
- Mua trong kỳ		235 241 910	4 321 033 359	2 842 923 280			7 399 198 549
- Đầu tư XDCH hoàn thành	325 098 445 760	3 002 404 436 314	4 937 049 981 533	275 075 818 257			8 539 628 681 864
- Tăng khác	6 835 651 938	141 985 640 126	316 284 477 147	56 349 273 828			521 455 043 039
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	5 751 165 962	129 611 091 083	321 442 683 995	1 767 809 123			458 572 750 163
- Giảm khác	795 960 465	167 049 869 455	10 968 402 540	5 209 057 229			184 023 289 689
Số dư cuối kỳ	5 170 399 159 755	47 631 157 599 548	88 768 554 119 215	2 283 489 889 205		22 553 498 984	143 876 154 266 707
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2 120 214 133 112	27 172 306 228 809	57 138 912 402 764	1 160 638 745 139		22 387 654 151	87 614 459 163 975
- Khấu hao trong năm	220 866 937 412	3 225 539 812 436	5 510 425 750 736	324 585 525 168		6 177 453	9 281 424 203 205
- Tăng khác	4 371 465 463	130 864 345 375	26 409 820 272	37 871 521 105		138 888 886	199 656 041 101
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	5 717 330 749	127 149 922 439	318 004 035 946	1 767 749 147			452 639 038 281
- Giảm khác	795 960 465	121 862 673 971	22 878 287 329	2 490 936 746			148 027 858 511
Số dư cuối kỳ	2 338 939 244 773	30 279 697 790 210	62 334 865 650 497	1 518 837 105 519		22 532 720 490	96 494 872 511 489
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2 724 798 055 372	17 610 887 012 927	26 704 397 310 947	795 559 995 053		165 844 833	47 835 808 219 132
- Tại ngày cuối kỳ	2 831 459 914 982	17 351 459 809 338	26 433 688 468 718	764 652 783 686		20 778 494	47 381 281 755 218

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	11 466 964 500		18 659 377 121		456 874 873 097		5 743 711 834	492 744 926 552
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	955 054 600		130 338 515		39 067 970 232		5 110 984 495	45 264 347 842
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác					3 345 987 713		5 244 759 020	8 590 746 733
Số dư cuối kỳ	12 422 019 100		18 789 715 636		492 596 855 616		5 609 937 309	529 418 527 661
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 559 939 781		12 502 965 702		283 154 476 173		1 465 511 601	298 682 893 257
- Khấu hao trong năm	104 360 825		3 501 974 521		86 006 264 834		1 270 241 127	90 882 841 307
- Tăng khác	882 689 519		51 773 350		2 088 274 080			3 022 736 949
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác					37 203 689		1 150 882 314	1 188 086 003
Số dư cuối kỳ	2 546 990 125		16 071 164 300		371 742 963 786		1 584 870 414	391 945 988 625
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	9 907 024 719		6 156 411 419		173 720 396 924		4 278 200 233	194 062 033 295
- Tại ngày cuối kỳ	9 875 028 975		2 718 551 336		120 853 891 830		4 025 066 895	137 472 539 036

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
-----------	------------------	------------------	---------------------	------------------	-------------	--------------	-----------

	trúc		truyền dẫn	quản lý			
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	98 042 295 640	59 025 193 843
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2 216 667	3 616 667
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26 586 185 690	7 135 085 924
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	71 453 893 283	51 886 491 252
b) Dài hạn	1 951 465 813 290	1 683 553 570 743
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	81 870 017	624 927 557
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 951 383 943 273	1 682 928 643 186
Cộng	2 049 508 108 930	1 742 578 764 586

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6 424 023 829 611		7 596 365 827 394	4 457 577 543 212	3 285 235 545 429	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	34 723 073 692 543		11 440 252 442 715	11 647 820 074 897	34 930 641 324 725	
Cộng	41 147 097 522 154		19 036 618 270 109	16 105 397 618 109	38 215 876 870 154	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8 929 234 896 000		8 625 935 303 513	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	355 660 177 584		12 150 943 748	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
--	--	--	--	--

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	140 556 970 758	583 989 232 737	709 218 053 100	15 328 150 395
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36 580 945 877	23 533 089 214	52 460 845 766	7 713 189 325
- Thuế thu nhập cá nhân	6 902 504 962	140 375 444 147	135 477 302 594	11 806 257 890
- Thuế tài nguyên	156 471 170	8 088 073 564	7 966 460 526	278 084 208
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	677 750 591	52 507 022 839	52 966 536 519	218 236 911
- Các loại thuế khác		3 483 906 385	3 473 906 385	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	239 531 927	6 704 856 076	6 509 464 599	434 923 404
Cộng	185 114 175 285	818 681 624 962	968 072 569 489	35 778 842 133
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	633 089 570	(20 401 231)	117 209 774	729 898 113
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	282 523 330	(3 744 911 439)	21 511 681 610	25 889 522 187
- Thuế thu nhập cá nhân	5 529 351 943	(55 055 440 012)	(55 054 883 557)	8 429 973 502
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	858 910 764	(10 731 788 573)	(10 240 532 232)	367 654 423
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7 145 191 167	(7 145 191 167)		
Cộng	14 449 066 774	(76 697 732 422)	(43 666 524 405)	35 417 048 225

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	293 505 935 940	621 260 455 961
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	(28 846 825 829)	(33 178 716 458)
b) Dài hạn	217 273 848	
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	217 273 848	
Cộng	293 723 209 788	621 260 455 961

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------	---------	---------

a) Ngắn hạn	667 321 587 993	601 853 171 575
- Tài sản thừa chờ giải quyết	13 374 776	13 374 776
- Kinh phí công đoàn	5 975 867 399	6 359 835 304
- Bảo hiểm xã hội	1 960 259 344	310 209 457
- Bảo hiểm y tế	645 014 529	603 268 883
- Bảo hiểm thất nghiệp	314 511 721	69 306 351
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55 243 782 410	26 110 480 936
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	603 168 777 814	568 386 695 868
b) Dài hạn	885 997 951 349	968 583 332 600
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42 175 117 716	46 593 800 274
- Các khoản phải trả phải nộp khác	843 822 833 633	921 989 532 326
Cộng	1 553 319 539 342	1 570 436 504 175

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	8 548 472 961	2 886 435 831
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	8 548 472 961	2 886 435 831
b) Dài hạn	9 577 347 609	1 109 743 453
- Doanh thu nhận trước	9 577 347 609	1 109 743 453
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	21 631 477 244 391							465 674 001 085				
- Tăng vốn trong năm trước	934 395 279 273											
- Lãi trong năm trước							210 309 208 732 337					
- Tăng khác						382 679 451 339		283 039 745 235				97 241 467 347
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước							209 454 450 829 999					
- Giảm khác						382 679 451 339		97 692 289 141				
Số dư đầu năm nay	22 565 872 523 664							651 021 457 179				97 241 467 347
- Tăng vốn trong năm nay	275 179 553 863											
- Lãi trong năm nay							58 106 842 649 284					
- Tăng khác						696 318 296 549		938 275 145 779				4 633 597 425

- Giảm vốn trong năm nay	449 533 121											
- Lỗ trong năm nay							59 115 268 032 389					
- Giảm khác						696 318 296 549		463 026 577 631				
Số dư cuối năm nay	22 840 602 544 406							1 126 270 025 327				101 875 064 772

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	22 840 602 544 406	22 565 872 523 664
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	22 840 602 544 406	22 565 872 523 664

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22 565 872 523 664	21 631 477 244 391
+ Vốn góp tăng trong năm	401 947 768 204	879 404 722 980
+ Vốn góp giảm trong năm	127 217 747 462	(54 990 556 293)
+ Vốn góp cuối năm	22 840 602 544 406	22 565 872 523 664
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	101 875 064 772	97 241 467 347
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	36 015 347 595	26 558 776 377
- Chi sự nghiệp	35 981 419 832	31 485 594 047
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(28 690 244 972)	(31 093 823 113)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	152 565 818 648 641	142 982 270 195 053
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	207 350 648 421	167 374 564 053
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	119 197 974 285	121 567 116 588
Cộng	152 892 367 271 347	143 271 211 875 694
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	146 918 595 595 486	136 986 816 019 376
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	71 533 129 039	88 992 516 074
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	135 026 423 334	163 736 311 369
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	3 106 130 224	4 859 749 199
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	115 707 195 899 191	76 475 163 567 517
Cộng	147 126 303 432 861	137 239 544 846 819

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	344 337 565 144	414 561 821 744
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	73 761 552 391	49 702 156 856
- Lãi chênh lệch tỷ giá	50 040 875 778	410 497 873 894
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	83 729 625	9 071 337
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	468 223 722 938	874 770 923 831

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 092 315 546 133	2 000 795 006 186
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	135 538 035 317	2 535 652 094
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(19 903 176 690)	945 111 028
- Chi phí tài chính khác	(19 903 176 690)	945 111 028
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 207 950 404 760	2 004 275 769 308

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80 276 407 187	61 570 901 432
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	4 201 275 975	3 435 215 196
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	31 517 157 144	61 973 237 259
Cộng	115 994 840 306	126 979 353 887

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30 248 683 864	26 003 003 717
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		29 867 938
- Các khoản bị phạt	196 174 802	174 780 075
- Các khoản khác	(3 072 889 985)	11 919 564 859
Cộng	27 371 968 681	38 127 216 589

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 180 662 463 138	2 238 712 929 203
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2 180 662 463 138	2 238 712 929 203
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 757 506 369 460	2 006 828 786 301
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	1 757 506 369 460	2 006 828 786 301
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 633 608 160 958	2 188 966 210 662
- Chi phí nhân công	6 041 082 610 882	6 270 248 336 528
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 382 250 356 705	8 590 721 462 735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	131 460 052 436 787	115 013 304 906 583
- Chi phí khác bằng tiền	2 535 978 517 525	3 204 843 342 162
Cộng	151 052 972 082 857	135 268 084 258 670

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27 278 000 653	150 979 440 879

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Thanh Thủy

Hà nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện